

Bản án số: 480/2022/DS-PT
Ngày 20 tháng 7 năm 2022
“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu- Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 13, 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2014/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2014 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 03/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3512/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc L.

Địa chỉ: Batiment A-Hall A14, 83 Rue de Lamiral Moucchez - Paris 13E (75).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Văn S.

Địa chỉ: Số 148/1 ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2013), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Bạch Sỹ C – Văn phòng Luật sư Bạch Sỹ C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị C, có mặt.

2.2. Ông Lê Quốc H (tên gọi khác: C), vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 266/2 ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Quốc H: Bà Trần Thị C (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2013).

2.3. Ông Lê Hữu P, có mặt.

2.4. Bà Nguyễn Thị T, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 103/1 ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: Ông Lê Hữu P (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2013).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Luật sư Nguyễn Kỳ V – Văn phòng Luật sư V C thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Hoàng P, vắng mặt.

3.2. Ông Lê Tấn K, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 266/2 ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Hoàng P và ông Lê Tấn K: Bà Trần Thị C (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/12/2016).

3.3. Ông Huỳnh Văn C. Địa chỉ: Số 188/1 ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, vắng mặt.

3.4. Ông Hồ Văn H. Địa chỉ: Số 354 ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, vắng mặt

3.5. Bà Quách Kim H, có mặt.

3.6. Chị Lê Thị Ngọc H, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của của chị Lê Thị Ngọc H: Bà Quách Kim H (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/7/2020).

3.7. Chị Lê Ngọc H, có mặt.

Cùng địa chỉ: 318/2 ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Do có kháng cáo, kháng nghị của:

4.1. Bà Lê Thị Ngọc L là nguyên đơn.

4.2. Bà Trần Thị C, ông Lê Quốc H, ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị T là bị đơn.

4.3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L có ông Trịnh Văn S đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Lê Thị Ngọc L là Việt kiều đang định cư tại nước Cộng hòa Pháp, nên bà nhờ mẹ ruột là bà Lê Thị H đứng tên nhận chuyển nhượng các thửa đất 41, 42, 43, 48 cùng tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Cụ thể gồm: Năm 1992 chuyển nhượng của ông Trịnh Văn S thửa đất số 42 tờ bản đồ số 03, diện tích 6.027,1m²; thửa số 43 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.672,3m², cùng tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, với giá là 100 chỉ vàng 24K. Cùng trong năm 1992, chuyển nhượng của ông Trịnh Văn

S một phần đất thuộc thửa số 25, tờ bản đồ số 03 tọa lạc ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, bà Lê Thị Ngọc L gửi tiền về để đầu tư xây dựng một căn nhà cấp bốn (số 103/1) gắn liền với phần đất này; Năm 1993, tiếp tục đứng tên chuyển nhượng của ông Ung Văn K thửa số 48 tờ bản đồ số 03 diện tích 7.485,8m² tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng với giá 31 chỉ vàng 24K, trên đất có một căn nhà cấp 4 mang số 266/2 ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; Năm 1994, chuyển nhượng đất của ông Huỳnh Văn C thửa số 41 tờ bản đồ số 03 diện tích 3.289,2m² tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng với giá 20 chỉ vàng 24K, khi mua có làm giấy tay nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Năm 2002 bà Lê Thị H chết, năm 2011 ông Lê Văn Tr chết, các anh chị em của bà Lê Thị Ngọc L xin mượn các phần đất nêu trên để canh tác và thỏa thuận với bà Lê Thị Ngọc L cho tiếp tục sống trong 02 căn nhà được xây dựng trước đây. Đến năm 2009, bà Lê Thị Ngọc L tiếp tục gửi tiền về cho bà Trần Thị C đứng tên chuyển nhượng đất của bà Lâm Thị T thửa số 63 có diện tích 6.648,7m² tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng với giá 105,8 chỉ vàng 24K, khi mua có làm giấy tay, đang làm thủ tục sang tên nhưng chưa được cấp giấy.

Ngoài ra, khi về Việt Nam bà Lê Thị Ngọc L có cho ông Lê Quốc H (tự C) và bà Trần Thị C cùng hai người con là ông Lê Hoàng P và ông Lê Tấn K mượn tài sản nhiều lần với tổng số là 68 chỉ vàng 24K.

Khi bà Lê Thị Ngọc L trở về Pháp thì các anh chị em đã chiếm đoạt các tài sản này của bà, không cho bà vào nhà, nên từ đó phát sinh tranh chấp. Do đó bà Lê Thị Ngọc L ủy quyền cho ông Trịnh Văn S làm đại diện khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Lê Quốc H (tự C) và bà Trần Thị C cùng hai người con Lê Hoàng P, Lê Tấn K phải có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L căn nhà cấp 4 tại số 266/2 tọa lạc trên thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03 mà hiện nay gia đình ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C đang quản lý và 68 chỉ vàng 24 Kara; diện tích 14.397,1m² đất cùng số cây trồng trên đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng trong đó gồm: Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 08, diện tích 6.648,7m² (thửa cũ 44, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lâm Thị T đứng tên); Thửa số 41 tờ bản đồ số 03 diện tích 3.289,2m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Văn C đứng tên); Thửa số 43 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.672,3m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị H đứng tên); Một phần thửa số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.786,9m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị H đứng tên);

Buộc ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L căn nhà cấp 4 tại số 103/1 tọa lạc trên thửa đất số 25 tờ bản đồ số 03; số vàng mượn là 10,5 chỉ vàng 24 Kara và 9.300,5m² đất cùng số cây trồng trên đất gồm có các thửa: Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.273,4m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị H đứng tên); thửa số 42 tờ bản đồ số 03 diện tích 6.027,1m² (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị H đứng tên) cùng tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Đối với phần cây trồng đã có sẵn phần cây trên đất và bà Lê Thị Ngọc L đã chi tiền mua cây giống cho bà Trần Thị C trồng nên yêu cầu các bị đơn trả lại giá trị cây trồng trên đất cho bà Lê Thị Ngọc L.

Tại biên bản hòa giải ngày 30/06/2014 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (C) có bà Trần Thị C làm đại diện trình bày: Tất cả các thửa đất số 41, 42, 43, 48 cùng tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là của cha mẹ chồng của bà là ông Lê Văn Tr và bà Lê Thị H đứng tên sang nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị H đứng tên. Ông Lê Văn Tr và bà Lê Thị H chết không để lại di chúc, các anh em trong gia đình gồm ông Lê Quốc H (C), ông Lê Quốc H (H E), ông Lê Hữu P chia nhau mỗi người khoảng 06 công, canh tác đến hôm nay.

Đối với phần đất 6.648,7m² thuộc thửa số 63 tờ bản đồ số 03 chuyển nhượng của bà Lâm Thị T với giá 10 lượng 05 chỉ 08 phân vàng 24K là tài sản của vợ chồng bà Trần Thị C. Đối với căn nhà cấp 4 tại số 266/2 gắn liền trên thửa đất số 48 tờ bản đồ số 03 tọa lạc ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là do cha mẹ chồng của bà chuyển nhượng của ông Ung Văn K rồi cho lại vợ chồng bà ở cho đến nay, khi chuyển nhượng đất đã có nhà gắn liền trên đất, bà Lê Thị Ngọc L cho rằng do bà Lê Thị Ngọc L đã bỏ tiền ra xây cất là không đúng.

Đối với số vàng: Bà Trần Thị C thừa nhận thực tế bà có thu hồi nợ dùm bà Lê Thị Ngọc L 20 chỉ vàng 24K từ bà Mã Bội C, số vàng này bà Lê Thị Ngọc L nói là cho con của bà tên Lê Tấn K 10 chỉ, còn 10 chỉ thì bà Lê Thị Ngọc L cho vợ chồng bà bán đi để nuôi cha mẹ đang bị bệnh. Bà có nhận 20 triệu đồng do ông Lê Hữu P giao và mua được 22 chỉ vàng 24K, số vàng này bà Lê Thị Ngọc L cho bà để sửa lại nhà cửa; thu hồi nợ dùm bà Lê Thị Ngọc L 05 chỉ vàng 24K từ ông Nguyễn Văn B (mỗi năm 01 chỉ), số vàng này bà Lê Thị Ngọc L cho bà để nuôi cha mẹ chứ không phải cho mượn. Sợi dây chuyền 10 chỉ là bà Lê Thị Ngọc L cho ông Lê Hữu P mượn đeo, sau đó ông Lê Quốc H (C) bị bệnh nên bà Lê Thị Ngọc L điện thoại về kêu ông Lê Hữu P đưa sợi dây chuyền cho bà bán để lo trị bệnh cho ông Lê Quốc H (tự C). Tổng cộng 57 chỉ vàng 24K. Riêng số vàng 11 chỉ mà bà Lê Thị Ngọc L cho rằng đã cho con bà tên Lê Hoàng P mượn để mua xoài lá là không có, bà Trần Thị C không thừa nhận.

Nay bị đơn ông Lê Quốc H (tự C) và bà Trần Thị C không chấp nhận trả lại đất và trả vàng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L.

- Tại biên bản hòa giải ngày 30/06/2014 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị T có ông Lê Hữu P làm đại diện trình bày: Diện tích 9.300,5m² đất tại các thửa 48, 42 là của Ông Lê Văn Tr và bà Lê Thị H canh tác và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cha mẹ ông qua đời không để lại di chúc nên các anh em trong gia đình gồm ông Lê Quốc H (C), ông Lê Quốc H (H E) và ông đã chia nhau mỗi người khoảng 06 công, canh tác đến hôm nay. Việc bà Lê Thị Ngọc L cho rằng bà Lê Thị H đứng tên dùm ông hoàn toàn không biết và không chấp nhận.

Đối với căn nhà số 103/1 gắn liền trên thửa số 25, tờ bản đồ số 03 tọa lạc ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là do bà Lê Thị Ngọc L xây dựng vào năm 2004 cho cha mẹ ở và ông ở chung với cha mẹ từ trước cho đến nay. Về số vàng 10,5 chỉ vàng 24K, vợ chồng ông hoàn toàn không có thiếu của bà Lê Thị Ngọc L. Tờ hợp đồng cho mượn vàng đứng tên giao kết giữa chị ông là bà Lê Thị Ngọc L với vợ ông là bà Nguyễn Thị T, nhưng vợ ông không có ký tên vào, vợ ông hoàn toàn

không thừa nhận là có mượn vàng của bà Lê Thị Ngọc L nên đối với yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc L về vấn đề này ông không chấp nhận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Quách Kim H và cũng là người đại diện hợp pháp của Lê Thị Ngọc H và Lê Ngọc H, trình bày:* Từ khi bà Quách Kim H về làm dâu đã được cha chồng là ông Lê Văn Tr nói rằng các thửa đất đang tranh chấp này là do chị Lê Thị Ngọc L gửi tiền về mua. Vợ chồng bà cũng có được cho một phần đất tại thửa số 48, tờ bản đồ số 03 tọa lạc ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Do đây là tài sản của bà Lê Thị Ngọc L nên bà và các con không có liên quan và cũng không có yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn C trình bày:* Vào năm 1994, ông đã đứng tên chuyển nhượng diện tích 02 công tằm 03m tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho bà Lê Thị H (còn gọi là bà Út Nghệ). Phần đất này có nguồn gốc là của ông Tư Cà L cho con là ông Hồ Văn C sử dụng và chuyển nhượng lại. Từ khi ông Huỳnh Văn C chuyển nhượng cho bà Lê Thị H đến nay không có tranh chấp gì. Việc các con của bà Lê Thị H có tranh chấp không liên quan gì đến ông nên ông Huỳnh Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin được vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn H trình bày:* Ông Hồ Văn H là chồng của bà Lâm Thị T. Khi bà Lâm Thị T còn sống vợ ông có 05 công đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị C với giá là 105,8 chỉ vàng 24K và vợ ông đã nhận vàng đầy đủ. Khi chuyển nhượng có làm giấy tay nhưng chưa làm thủ tục sang tên thì bà Lâm Thị T chết vào năm 2012. Do việc chuyển nhượng đã thực hiện xong nên Ông Hồ Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2014/DSST ngày 03/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 và khoản 7 Điều 25, khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 131, khoản 3 Điều 142, khoản 1 Điều 202 và Điều 245 BLTTDS; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án; Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng các điều 256, 258 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L.

- Buộc bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (C) phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L giá trị bằng tiền đối với căn nhà số 266/2 gắn liền trên thửa đất số 48 tờ bản đồ số 03; 14.397,1m² đất tại các thửa số 63, 41, 43 và một phần thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, với số tiền là 802.322.886 đồng và số vàng đã mượn là 57 chỉ vàng 24k (vàng 98%).

- Buộc bị đơn ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L giá trị bằng tiền đối với căn nhà số 103/1 gắn liền trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 03, và 9.300,5m² tại thửa đất số 42 và một

phần thừa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng với số tiền là 934.142.773 đồng và số vàng đã mượn là 10,5 chỉ vàng 24k (vàng 98%).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi bà Lê Thị Ngọc L có đơn yêu cầu thi hành án, các bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (C), ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T còn phải chịu thêm phần tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L về việc yêu cầu các bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (C), ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T trả giá trị đối với cây trồng trên đất cho mượn, và việc yêu cầu các bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (C) trả phần vàng 11 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 15/9/2014 ông Trịnh Văn S đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Lê Thị Ngọc L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần giá trị cây trồng trên đất; về việc chia giá trị chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá thẩm định giá đất theo giá thị trường; yêu cầu giải quyết buộc ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C trả 11 chỉ vàng 24K.

- Ngày 15/9/2014 các bị đơn ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C, ông Lê Hữu P, bà Trần Thị T có đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

- Ngày 18/9/2014 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị bản án sơ thẩm về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ giá trị tăng thêm của quyền sử dụng đất là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Ngọc L; bị đơn không chứng minh được giá trị cây trồng nhưng bác yêu cầu của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ; Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn nhưng không công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng đất và nhà là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc trả cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ giá trị đất tăng thêm; về việc bác yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả giá trị cây trồng gắn trên đất. Giữ nguyên kháng nghị đề nghị công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn trên đất do bị đơn đã trả giá trị nhà, đất cho nguyên đơn.

- Ông Trịnh Văn S đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Lê Thị Ngọc L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm không đồng ý chia đôi giá trị chênh lệch. Yêu cầu giải quyết buộc bị đơn trả phần giá trị cây trồng trên đất; buộc bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản thẩm định tại cấp phúc thẩm và yêu cầu ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C trả 11 chỉ vàng 24K.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Ngọc L. Buộc bị đơn trả giá

trị quyền sử dụng đất, giá trị cây trồng theo chứng thư thẩm định giá tại cấp phúc thẩm.

- Bị đơn ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C có bà Trần Thị C làm đại diện đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Bị đơn ông Lê Hữu P, bà Trần Thị T có ông Lê Hữu P làm đại diện yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: Án sơ thẩm nhận định biên bản họp gia tộc là di chúc là không đúng pháp luật; đưa thiếu người tham gia tố tụng; không xem xét công sức của bị đơn là chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn hợp lệ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn trên đất đối với diện tích đất mà bị đơn đã trả giá trị cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trịnh Văn S đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Thị Ngọc L; bị đơn bà Trần Thị C, ông Lê Quốc H; ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc trả cho nguyên đơn ½ giá trị đất tăng thêm; về việc bác yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả giá trị cây trồng gắn trên đất. Nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút kháng nghị theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn Hội (C), Trần Thị C, xét thấy:

[2.1] Đối với có diện tích là 6.648,7m² tại thửa đất số 63 (số thửa cũ 44): Theo “Giấy thỏa thuận về việc cho đứng thay chủ quyền sử dụng đất” do bà Lê Thị Ngọc L và bà Trần Thị C lập ngày 23/07/2011 (Bút lục số 66) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Nội dung của giấy thỏa thuận này thì bà Lê Thị Ngọc L có chuyển nhượng đất của bà Lâm Thị T phần đất 6.648,7m² tại thửa đất số 63, do bà Lê Thị Ngọc L ở nước ngoài nên nhờ chị dâu là Trần Thị C đứng tên thay cho bà Lê Thị Ngọc L phần đất nêu trên. Như vậy có cơ sở xác định bà Lê Thị Ngọc L bỏ tiền ra để sang nhượng đất, nhờ bà Trần Thị C đứng tên. Bà

Trần Thị C thừa nhận bà có ký tên vào tờ thỏa thuận do bên bà Lê Thị Ngọc L cung cấp. Bà Trần Thị C cho rằng khi bà Lê Thị Ngọc L đưa giấy thỏa thuận cho bà ký tên thì bà Trần Thị C ký tên chứ bà không có xem nội dung. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 26/6/2013 (Bút lục số 29) bà Trần Thị C khai: *“Tôi đồng ý trả lại đất cho bà Lê Thị Ngọc L nhưng phải bồi thường công lao động trong 04 năm và 01 cây vàng 24 kara”*. Do đó xét lời nại ra của bà Trần Thị C là không có cơ sở nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị C.

[2.2] Đối với phần đất còn lại có diện tích 7.748,4m² tại thửa đất 41,43 và một phần thửa 48. Bên nguyên đơn có cung cấp “Biên bản họp gia tộc” ngày 12/04/2000 (Bút lục số 67) để chứng minh nguồn gốc phần đất nêu trên là của nguyên đơn. Tại “Biên bản họp gia tộc” nêu rõ ý kiến của Ông Lê Văn Tr: *“Tôi có 17 công vườn và ba căn nhà tọa lạc tại ấp M xã N huyện K Sóc Trăng. Nay tôi làm tờ họp gia tộc này nếu vợ chồng tôi có qua đời thì tài sản trên không ai được quyền sang bán hay cầm cố cho bất kỳ ai vì đây là công lao của con gái tôi là Lê Thị Ngọc L đã gây dựng để nuôi cha mẹ và anh em cho tới ngày nay. Vì vậy sau khi vợ chồng tôi qua đời vợ chồng tôi giao toàn quyền quyết định cho con gái tôi khi con tôi có ý định về Việt Nam định cư”*. Bà Trần Thị C không thừa nhận chữ ký của ông C trong biên bản họp gia tộc nhưng không yêu cầu giám định. Tại cấp phúc thẩm bị đơn yêu cầu giám định chữ ký của ông Lê Văn Tr trong “Biên bản họp gia tộc” ngày 12/04/2000. Tại Kết luận giám định số 1058/C54B ngày 28/4/2017 của phân viện khoa học hình sự và tại Kết luận giám định số 540//C54-P5 ngày 11/4/2018 của Viện khoa học hình sự - Tổng Cục cảnh sát đã kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “Trọng” dưới các chữ Lê Văn Tr trên mẫu cần giám định “Biên bản họp gia tộc” so với chữ ký đứng tên “Lê Văn Tr” trên các tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không.

Tuy nhiên tại “Hợp Đồng Cho Mượn Quyền Sử Dụng Đất” ngày 17 tháng 7 năm 2011 gồm có bên cho mượn đất là bà Lê Thị Ngọc L, bên mượn đất là bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (tự là C). Trong hợp đồng này có hai người làm chứng và có xác nhận của Ban nhân dân ấp M và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N. Bà Trần Thị C thừa nhận vợ chồng bà có ký tên vào tờ mượn đất ngày 17 tháng 7 năm 2011 nhưng ký là mượn đất của cha mẹ, chứ không phải mượn đất của bà Lê Thị Ngọc L, bà cũng không có xem nội dung trước khi ký tên. Do đó xét lời nại ra của bà Trần Thị C cho rằng không có mượn đất của bà Lê Thị Ngọc L là chưa có căn cứ để chấp nhận. Đối với căn nhà cấp 4 số 266/2 gắn liền trên thửa đất số 48, bà Trần Thị C thừa nhận khi sang nhượng đất đã có sẵn căn nhà, điều này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C.

[2.3] Đối với phần nợ vàng: Bà Lê Thị Ngọc L cho rằng vợ chồng bà Trần Thị C, ông Lê Quốc H (tự C) nợ bà Lê Thị Ngọc L 68 chỉ vàng 24K. Bà Trần Thị C chỉ thừa nhận bà Trần Thị C và con của bà có nhận bà Lê Thị Ngọc L 57 chỉ vàng 24k từ việc thu hồi nợ để tiêu xài. Tuy nhiên bà Trần Thị C không chứng minh được việc bà Lê Thị Ngọc L cho vàng và bà Lê Thị Ngọc L cũng không thừa nhận cho vợ chồng ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C số vàng này. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị C, ông Lê Quốc H (tự C) trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L 57 chỉ vàng 24k là có căn cứ. Riêng 11 chỉ vàng 24k nguyên đơn khai có cho ông Lê

Hoàng P con của bà Trần Thị C mượn để mua vườn xoài của Út Luyến, bà Trần Thị C không thừa nhận và nguyên đơn chỉ nêu trong thư của ông Lê Quốc H (tự C) (cha của ông Phúc) có ghi: “Con tôi có mua đám xoài của Út Luyến, năm nay tôi bán được 10 triệu trả tiền phân với tiền thuốc coi như lấy vốn được”. Như vậy không có căn cứ xác định ông Phúc mượn số vàng của bà Lê Thị Ngọc L để mua vườn xoài. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Sáu đại diện nguyên đơn đòi bị đơn ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C và ông Phúc trả 10 chỉ vàng 24k.

[3] Đối với yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc L về việc yêu cầu vợ chồng ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L căn nhà cấp 4 mang số 103/1 tọa lạc trên thửa đất số 25 và diện tích 9.300,5m² đất và 10,5 chỉ vàng 24K, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ bởi lẽ:

[3.1] Theo “Biên bản họp gia tộc” ngày 12/04/2000 như đã nêu ở phần trên, và 01 bản “Hợp Đồng Cho Mượn Quyền Sử Dụng Đất” ngày 17 tháng 7 năm 2011 gồm có bên cho mượn đất là bà Lê Thị Ngọc L, bên mượn đất là ông Lê Hữu P. Hợp đồng này có hai người làm chứng, có xác nhận của Ban nhân dân ấp M và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N. Ông Lê Hữu P thừa nhận có ký tên vào hai văn bản nêu trên nhưng ông cho rằng khi bà Lê Thị Ngọc L đưa cho ông ký thì ông ký, ông không nghĩ đến việc xảy ra tranh chấp nên không quan tâm đến nội dung và ông nghĩ nó không ảnh hưởng gì. Xét lời nại ra của ông Lê Hữu P, bà Trần Thị T không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.2] Đối với căn nhà cấp 4 mang số 103/1 tọa lạc trên thửa đất số 25, ông Lê Hữu P khai do bà Lê Thị Ngọc L gởi tiền về xây dựng cho cha mẹ ở, căn nhà này là của cha mẹ chứ không phải của bà Lê Thị Ngọc L. Xét thấy, theo biên bản họp gia tộc nêu trên thì Ông Lê Văn Tr và bà Lê Thị H giao toàn quyền quyết định cho bà Lê Thị Ngọc L. Ông Lê Hữu P không có bất kỳ một chứng cứ nào chứng minh căn nhà nêu trên thuộc quyền sở hữu của ông. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc L buộc ông Lê Hữu P, bà Trần Thị T trả lại căn nhà nêu trên là phù hợp.

[3.3] Đối với số vàng 10,5 chỉ vàng 24k, nguyên đơn có xuất trình “Tờ hợp đồng cho mượn vàng” (Bút lục số 68) lập ngày 19/01/2005, có nội dung: Người đứng tên mượn vàng là bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị T có mượn của bà Lê Thị Ngọc L 10,5 chỉ vàng 24k để làm ăn sinh sống, khi nào bà Lê Thị Ngọc L cần thì bà Trần Thị T sẽ hoàn trả; cuối bản hợp đồng có bên ký tên cho mượn là bà Lê Thị Ngọc L còn bên mượn ký tên Lê Hữu P. Ông Lê Hữu P xác định bà Lê Thị Ngọc L và vợ ông là bà Trần Thị T giao kết hợp đồng nhưng bà Lê Thị Ngọc L kêu ông ký tên nên ông ký, khi hỏi lại thì vợ ông nói rằng không có mượn. Tại biên bản hòa giải ngày 21/03/2014 (Bút lục 306 - 309) ông Lê Hữu P thừa nhận là có nhận 10,5 chỉ vàng 24k nhưng không phải mượn mà là bà Lê Thị Ngọc L cho luôn. Tuy nhiên bà Lê Thị Ngọc L không thừa nhận và ông Lê Hữu P không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà Lê Thị Ngọc L đã cho số vàng này. Do đó án sơ thẩm buộc ông Lê Hữu P, bà Trần Thị T trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L 10,5 chỉ vàng 24K là có căn cứ.

[4] Án sơ thẩm xác định tài sản nhà và đất của bà Lê Thị Ngọc L hiện do vợ chồng ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C cùng hai người con là Lê Hoàng P và Lê Tân K đang quản lý sử dụng diện tích 14.397,1m² và vợ chồng ông Lê Hữu P, bà Trần Thị T đang quản lý sử dụng diện tích 9.300,5m² đất nên buộc các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L. Nhưng xét bà Lê Thị Ngọc L là người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài nên án sơ thẩm xử buộc các bị đơn trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L giá trị đất bằng tiền là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm không căn cứ vào kết quả thẩm định giá tài sản đã định giá đất để buộc các bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho nguyên đơn mà tính giá chuyển nhượng bằng vàng để quy ra bằng tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm so với kết quả định giá tài sản và phân chênh lệch được chia đôi cho mỗi bên được hưởng là chưa phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự có yêu cầu định giá đất. Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá ngày 16/11/2020 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt đã định giá đất do ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C đang quản lý sử dụng gồm thửa đất số 63 diện tích 6.648,7m²; thửa số 41 diện tích 3.289,2m²; thửa số 43 diện tích 2.672,3m²; chiết thửa số 48 diện tích 1.786,9m² bằng tổng số tiền là 1.396.517.000 đồng; căn nhà 266/2 và công trình trên đất được định giá bằng số tiền là 101.923.000 đồng. Tổng cộng chung là 1.498.440.000 đồng. Xét vợ chồng ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C cùng hai người con cùng hai người con là Lê Hoàng P và Lê Tấn K đã có công sức quản lý, gìn giữ tài sản nên nguyên đơn phải có trách nhiệm trả công sức quản lý, giữ gìn tài sản cho bị đơn bằng 10% giá trị tài sản bằng số tiền là 149.844.000 đồng là hợp tình, hợp lý. Do đó vợ chồng ông Lê Quốc H (tự C), bà Trần Thị C cùng hai người con là Lê Hoàng P và Lê Tấn K còn phải trả cho bà Lê Thị Ngọc L giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 63 diện tích 6.648,7m²; thửa số 41 diện tích 3.289,2m²; thửa số 43 diện tích 2.672,3m²; một phần thửa số 48 diện tích 1.786,9m² bằng tổng số tiền là 1.348.596.000 đồng (1.498.440.000 đồng - 149.844.000 đồng) là có căn cứ.

Đồng thời, Chứng thư thẩm định giá ngày 16/11/2020 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt cũng đã định giá đất đối với thửa đất số 48 diện tích 3.273,4m²; thửa số 42 diện tích 6.027,1m² hiện do ông Lê Hữu P và bà Trần Thị T đang quản lý sử dụng bằng tổng số tiền là 902.149.000 đồng; và giá trị căn nhà trên thửa đất số 25 được định giá bằng 415.797.000 đồng. Tổng cộng chung bằng tổng số tiền là 1.317.946.000 đồng. Xét vợ chồng ông Lê Hữu P, bà Trần Thị T đã có công sức quản lý, gìn giữ tài sản nên nguyên đơn phải bồi thường công sức cho bị đơn 10% giá trị tài sản bằng 131.794.600 đồng là có căn cứ. Do đó bị đơn ông Lê Hữu P và bà Trần Thị T còn phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L giá trị đất đối với thửa đất số 48, 42 diện tích 9.300,5m² đất (3.273,4m²+6.027,1m²) và giá trị căn nhà 103/1 bằng tổng số tiền là 1.186.151.400 đồng (1.317.946.000 đồng - 131.794.600) là phù hợp.

Do bị đơn ông Lê Quốc H (tự C) (C), bà Trần Thị C và vợ chồng ông Lê Hữu P, bà Trần Thị T trả giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L nên công nhận cho các bị đơn được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu tài sản, cây trồng gắn trên đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. các đương sự ông Lê Văn Hội (C), bà Trần Thị C, ông Lê Hữu P, bà

Nguyễn Thị T có nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Vì vậy chấp nhận một phần kháng cáo của ông Sáu đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Buộc bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (C) và các con là Lê Hoàng P và Lê Tấn K phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L 57 (Năm mươi bảy) chỉ vàng 24k 98% và giá trị căn nhà số 266/2 gắn liền trên thửa đất số 48 và giá trị quyền sử dụng đất diện tích 14.397,1m² đất tại các thửa số 63, 41, 43, và một phần thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng bằng tổng số tiền là 1.348.596.000 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Công nhận cho các bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H cùng hai người con là Lê Hoàng P và Lê Tấn K được quyền sử dụng diện tích 14.397,1m² đất tại các thửa số 63, 41, 43, và tách thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được quyền sở hữu tài sản, cây trồng gắn trên đất (Kèm theo sơ đồ thửa đất lập ngày 29/11/2013); Buộc bị đơn ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L 10,5 chỉ (Mười chỉ năm phân) vàng 24k 98%, giá trị bằng tiền đối với căn nhà số 103/1 gắn liền trên thửa đất số 25 và diện tích 9.300,5m² thuộc thửa đất số 42 và tách thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng bằng tổng số tiền 1.186.151.400 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu một trăm năm mươi một ngàn bốn trăm đồng). Công nhận cho các bị đơn ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích 9.300,5m² tại thửa đất số 42 và tách thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được quyền sở hữu tài sản, cây trồng gắn trên đất (Kèm theo sơ đồ thửa đất lập ngày 29/11/2013) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Đối với phần cây trồng trên đất: Bà Lê Thị Ngọc L khai khi sang nhượng đất đã có sẵn cây trồng trên đất, ngoài ra bà Lê Thị Ngọc L còn khai đã chi tiền mua cây giống cho bà Trần Thị C trồng nên người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Ngọc L kháng cáo yêu cầu các bị đơn trả lại giá trị cây trồng trên đất cho bà Lê Thị Ngọc L. Các bị đơn không thừa nhận lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đòi bị đơn trả giá trị cây trồng trên đất.

[6] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Do nguyên đơn yêu cầu thẩm định giá nên phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá tại cấp phúc thẩm; Bị đơn yêu cầu giám định nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định tại cấp phúc thẩm.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[8] Các quyết định khác của án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án; về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc trả cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ giá trị đất tăng thêm; về việc bác yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả giá trị cây trồng gắn trên đất.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trịnh Văn S đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Thị Ngọc L; Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (C), ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 13/2014/DS-ST ngày 03/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

2. Áp dụng các điều 256, 258 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L.

2.1. Buộc bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H (C) và các con là Lê Hoàng P và Lê Tấn K phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L 57 (Năm mươi bảy) chỉ vàng 24k 98% và giá trị căn nhà số 266/2 gắn liền trên thửa đất số 48 và giá trị quyền sử dụng đất diện tích 14.397,1m² đất tại các thửa số 63, 41, 43, và một phần thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng bằng tổng số tiền là 1.348.596.000 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng)

Công nhận cho các bị đơn bà Trần Thị C và ông Lê Quốc H cùng hai người con là Lê Hoàng P và Lê Tấn K được quyền sử dụng diện tích 14.397,1m² đất tại các thửa số 63, 41, 43, và tách thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được quyền sở hữu tài sản, cây trồng gắn trên đất (Kèm theo sơ đồ thửa đất lập ngày 29/11/2013).

2.2. Buộc bị đơn ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L 10,5 chỉ (Mười chỉ năm phân) vàng 24k 98%, giá trị bằng tiền đối với căn nhà số 103/1 gắn liền trên thửa đất số 25 và diện tích 9.300,5m² thuộc thửa đất số 42 và tách thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng bằng tổng số tiền 1.186.151.400 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu một trăm năm mươi một ngàn bốn trăm đồng).

Công nhận cho các bị đơn ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích 9.300,5m² tại thửa đất số 42 và tách thửa 48 tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được quyền sở hữu tài sản, cây trồng gắn trên đất (Kèm theo sơ đồ thửa đất lập ngày 29/11/2013).

2.3. Ông Lê Quốc H (C), bà Trần Thị C, ông Lê Hữu P, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm:

- Nguyên đơn Lê Thị Ngọc L có ông Trịnh Văn S đại diện nộp 70.500.000 đồng (Bảy mươi triệu năm trăm ngàn đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp phúc thẩm. Được trừ vào số tiền nộp tạm ứng, đương sự đã nộp đủ.

- Bị đơn ông Lê Quốc H (C), bà Trần Thị C phải nộp chi phí giám định là 7.400.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm ngàn đồng). Được trừ vào số tiền nộp tạm ứng, đương sự đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho Trịnh Văn S nộp thay cho bà Lê Thị Ngọc L số tiền 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) nộp tạm ứng án phí phúc thẩm các theo biên lai thu tạm ứng án phí số 003035 ngày 16/9/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

Hoàn trả cho ông Lê Hữu P và bà Nguyễn Thị T số tiền 400.000 đồng (Bốn trăm ngàn đồng) nộp tạm ứng án phí phúc thẩm các theo biên lai thu tạm ứng án phí số 003034 ngày 16/9/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

Hoàn trả cho ông Lê Quốc H (C) và bà Trần Thị C số tiền 400.000 đồng (Bốn trăm ngàn đồng) nộp tạm ứng án phí phúc thẩm các theo biên lai thu tạm ứng án phí số 003036 ngày 16/9/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

5. Các quyết định khác của án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án; về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**